

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-PT

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

V/v: ‘Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa’

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hoà.

*Các Thẩm phán:* Ông Vàng Xuân Hiệp.

Bà Đặng Thị Tố Nga.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thục Trinh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu:***

Bà Trần Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 04 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 06 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H.

Địa chỉ: Số 3A/91 L, Phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Nhật Q, sinh năm 1977 - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đặng Thành V, sinh năm 1983 (có mặt);

Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Tầng 4, Tháp A, Tòa nhà S, số 36 P, quận N, thành phố Hà Nội, theo văn bản ủy quyền số 01/2017/GUQ-H&N ngày 24/11/2017.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần M.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 31 phố B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Trần T, sinh năm 1989 – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ứng M, sinh năm 1959.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, theo văn bản ủy quyền số 02/2017/GUQ-MS ngày 05/12/2017(Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Hải N – sinh năm 1984 (Vắng mặt có lý do).

Địa chỉ: 3A/91, L, phường V, quận Đ, Hà Nội.

4. Người kháng cáo:

Trần Ứng M – Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần M.

5. Viện kiểm sát kháng nghị:

Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai và các lần hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện T, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H và những người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/09/2015, Công ty cổ phần M (Sau đây gọi là Công ty M) và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ H (Sau đây gọi là Công ty H) ký kết Hợp đồng sản xuất, cung cấp thiết bị sấy mùn của số 01/09/2015/HNVN-MS. Theo đó, Công ty H nhận cung cấp và lắp đặt cho Công ty M hệ thống máy nghiền mùn của (với danh mục máy móc thiết bị chi tiết tại Điều 1 của hợp đồng), tổng giá trị hợp đồng là 2.102.344.750 đồng. Theo thỏa thuận, thời gian giao hàng là 50 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Công ty M phải thanh toán cho Công ty H theo hai đợt: Đợt 1: Thanh toán bằng chuyển khoản 10% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng

có hiệu lực; Đợt 2: Thanh toán bằng chuyển khoản 90% giá trị còn lại sau 05 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Ngày 12/10/2015, hai bên lại ký tiếp hợp đồng, theo đó: Công ty H bán cho Công ty M một số máy xẻ gỗ và máy mài lưỡi cưa (theo danh mục máy móc thiết bị và đơn giá chi tiết quy định tại Điều 1 của hợp đồng) với tổng giá trị hợp đồng là 1.171.500.000 đồng (*Một tỷ một trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về thanh toán: Hai bên thỏa thuận hình thức thanh toán bằng chuyển khoản và thời hạn thanh toán chia thành 02 đợt gồm: Đợt 1: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản 10% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng; Đợt 2: Thanh toán 90% giá trị hợp đồng còn lại trả dần trong 06 tháng, mỗi tháng thanh toán 15%; thời gian bắt đầu thanh toán cho tháng thứ nhất là sau 30 ngày, kể từ ngày nhận hàng tại Lai Châu.

Hợp đồng này có quy định, trước khi Công ty M chưa thanh toán hết 100% giá trị hợp đồng thì hàng hóa trên vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty H.

Thực hiện 02 Hợp đồng nêu trên, Công ty H đã bàn giao, lắp đặt toàn bộ máy móc thiết bị theo đúng thời hạn và các nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng mà hai bên đã ký kết, tại nhà máy sản xuất của Công ty M tại xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu. Kể từ khi nhận bàn giao máy móc, thiết bị đến nay, Công ty M đã sử dụng, khai thác máy móc thiết bị và không có bất cứ khiếu nại nào về việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty H theo các hợp đồng đã ký nêu trên. Ngược lại, Công ty M đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, đưa ra mọi lý do để cố tình chây ỳ và không thực hiện việc trả tiền đầy đủ cho Công ty H theo thỏa thuận tại các hợp đồng. Tính đến nay, tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ 02 Hợp đồng nêu trên mà Công ty M còn nợ Công ty H là 1.644.561.600 đồng (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm đồng*). Trong đó nợ gốc của 02 hợp đồng là 1.483.515.000 đồng; nợ lãi chậm trả tạm tính đến ngày 17/3/2017 là: 161.046.600 đồng.

Công nợ các hợp đồng nêu trên đã được hai bên xác nhận tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tính đến ngày 18/3/2017 giữa đại diện hai Công ty. Tại Biên bản xác nhận công nợ nêu trên, đại diện Công ty M là ông Trần Ứng M (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty M) xác nhận sẽ thanh toán toàn bộ công nợ của 02 hợp đồng nêu trên trước ngày 30/5/2017, tuy nhiên từ đó đến nay Công ty M không thanh toán cho Công ty H bất cứ khoản nào.

Mặc dù Công ty H đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty M thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký kết trong 02 Hợp đồng cũng như tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ký ngày 18/3/2017 nêu trên, nhưng Công ty M không thực hiện. Có căn cứ rõ ràng xác định Công ty M đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán trong các hợp đồng đã nêu, gây thiệt hại về kinh tế rất lớn đối với Công ty H.

Nay Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty M phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ H tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh từ Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015 là 1.644.561.600 đồng. Trong đó: Nợ gốc của 02 hợp đồng là 1.483.515.000 đồng; Nợ lãi chậm trả tạm tính đến ngày 17/3/2017 là 161.046.600 đồng. Buộc Công ty cổ phần M còn tiếp tục phải thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 1.483.515.000 đồng kể từ ngày 18/3/2017 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Bị đơn Công ty M trình bày: Về hợp đồng kinh tế ông Trần Nhật Q kiện Công ty M thì ông Q kiện theo hợp đồng nào bởi những hợp đồng này có cùng nội dung cụ thể như sau: Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ngày 01/9/2015 và Hợp đồng số 12/10/2015/HN-MS ngày 12/10/2015. Hợp đồng số 02/2015/HNVN-MS ngày 05/11/2015 và Hợp đồng không số HĐKT/HN-MS ngày 12/10/2015. Hợp đồng số 32/09/2015/HNVN-MS ngày 16/9/2015 và Hợp đồng số 33/09/2015/HNVN-MS ngày 17/9/2015.

Về vấn đề xác nhận công nợ: Tại thời điểm 18/3/2017, ông Trần Nhật Q là Giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty M, vậy việc xác nhận công nợ như vậy liệu có đúng logic và có hiệu lực pháp lý hay không. Theo quan điểm nhận định của Công ty M thì trong thời gian ông Q làm giám đốc Công ty M do điều hành quản lý không hiệu quả, còn có nhiều vướng mắc trong khâu thanh quyết toán với khách hàng, cơ quan thuế... nên Công ty thấy cần phải thay đổi người điều hành Công ty người đại diện theo pháp luật, hơn nữa bản thân ông Q mong muốn nghỉ không quản lý điều hành Công ty M để tập trung làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H, do đó việc xác nhận này là có điều kiện và có nhiều mặt khuất. Chính vì vậy Công ty M cho rằng thực chất đây là việc giải quyết công nợ giữa các cổ đông trong Công ty và vụ việc này đưa ra Tòa án là chưa phù hợp tại thời điểm hiện nay, bởi theo Điều lệ của Công ty M thì khi có tranh chấp trước hết cần phải gặp gỡ

thương lượng, nếu không được thì phải lập Ban hòa giải để giải quyết theo đúng trình tự quy định.

Tại phiên hòa giải lần I ngày 18/12/2017 ông Trần Ứng M người đại diện theo ủy quyền của Công ty M trình bày: Về việc đối chiếu công nợ ngày 18/3/2017: Vì trước đó công ty giao cho ông Q làm đại diện theo pháp luật của Công ty M (tại thời điểm công ty thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 11 năm 2016) và do ông ấy làm không hiệu quả và làm thất thoát nên thay đổi ông Q (thay đổi lần thứ 12) nên ông Q ép ông phải đối chiếu công nợ, và trong bản đối chiếu đó ông đã ghi rõ là hợp đồng đầu tư máy móc tại Lai Châu.

Nếu theo hợp đồng thứ nhất trong vòng 5 tháng phải thanh toán hết nhưng ông Q không có động thái gì đòi nợ. Hợp đồng thứ 2 là 30 ngày là thanh toán. Bên cạnh đó không có biên bản bàn giao thiết bị theo hợp đồng giữa Công ty M và Công ty H. Nay giữa Công ty H và Công ty chúng tôi có 02 hợp đồng cùng nội dung nhưng khác ngày khác số nên chúng tôi không biết phải thực hiện theo hợp đồng nào. Ông Q là cổ đông góp vốn theo tài sản (chính là thiết bị theo hai hợp đồng trên), thỏa thuận góp vốn bằng tài sản là thỏa thuận bằng miệng. Do vậy chúng tôi (Công ty M) không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H. Việc bàn giao máy móc chưa có biên bản bàn giao cho M. Ông Q muốn yêu cầu M thanh toán nợ thì phải rút cổ phần khỏi Công ty M. Trong thời gian ông Q làm đại diện theo pháp luật thì ông Q phải quyết toán thuế xong cho Công ty M.

Cũng trong phiên hòa giải ngày 18/12/2017 đại diện theo ủy quyền của Công ty H là nguyên đơn trình bày: Các hợp đồng kinh tế trên được ký kết bởi Công ty H với Công ty M chứ không phải là ký với ông Trần Nhật Q. Việc khởi kiện là Công ty H khởi kiện độc lập, khởi kiện đòi nợ việc mua bán giữa hai công ty chứ không liên quan đến cá nhân. Việc ông Q điều hành không hiệu quả thì đây là việc riêng của ông Q, nếu có thì đề nghị công ty M khởi kiện bằng vụ án khác. Việc yêu cầu thanh toán sau hợp đồng thì Công ty H đã đòi nợ nhiều lần và đã đòi qua Email nhiều lần. Ngày 18.3.2017 thì giữa ông Q và Công ty M có những xác nhận nợ riêng nhưng đây là nợ cá nhân nên H không đưa vào để yêu cầu. Do đó việc ông M trình bày là ông Q góp vốn bằng tài sản là không có căn cứ. Đề nghị Công ty M có văn bản để chứng minh. Từ năm 2016, ông Q mới đại diện theo pháp luật của Công ty H thay cho ông N. Tại thời điểm ký kết hợp đồng với Công ty M thì ông Q không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty H mà là ông Phan Hải N mới là đại diện theo pháp luật của Công ty

H ký kết đối với Công ty M. Trong trường hợp Công ty M không thanh toán nợ thì đề nghị Tòa án quyết định cho thu hồi máy móc lại và đề nghị Công ty M thanh toán khấu hao giá trị tài sản cho Công ty H và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

Lời khai những người làm chứng:

Ông Nguyễn Thế Â khai: Ông từng là cán bộ kỹ thuật của Công ty M từ tháng 7/2015 đến tháng 01/2017, do chỉ là cán bộ kỹ thuật lắp đặt máy móc thiết bị cho Công ty M nên không biết việc ký kết các hợp đồng thương mại giữa hai Công ty, từ khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2015 ông có trực tiếp lắp đặt một số máy móc thiết bị nhưng không biết nguồn gốc số máy móc thiết bị này mà chỉ là người trực tiếp chỉ đạo việc lắp đặt, việc lắp đặt máy móc thiết bị cho Công ty M là do ông Trần Nhật Q giới thiệu chứ ông không được phân công, không có văn bản, quyết định nào. Ông đã trực tiếp lắp đặt những thiết bị như: Băng tải vào máy sàng, máy sàng, băng tải vào kho mùn tươi, băng tải vào máy sấy, lò hơi hấp nhiệt, máy sấy ATP-S3, băng tải ra máy sấy (ra kho mùn khô), băng tải di động 1-5, băng tải di động 2-6, máy sàng rung 5 kho mùn tươi, vít tải lên máy ép, băng tải ra viên, gàu tải viên lên tháp làm mát, tháp làm mát + sàng, silo thu khí nóng cho tháp, gàu tải viên lên silo đóng bao, silo đóng bao, máy cưa cắt ngang bàn đẩy trượt, xe cày chở vật liệu, xe kéo bao Jumbo back hai bánh, băng tải xích, máy xẻ gỗ tròn hai trục MJY- 142-25 tặng 10 lưỡi cưa, máy xẻ gỗ bìa MJ 141-0450 tặng 03 lưỡi cưa và máy mài lưỡi cưa.

Riêng hệ thống bàn con lăn, bàn, giá vật liệu và máy xẻ gỗ hộp ba trục MJF- 143-15 tặng 15 lưỡi cưa khi lắp đặt không có các máy móc thiết bị này. Sau khi lắp đặt xong Công ty M có cho chạy thử và số máy móc thiết bị này hoạt động bình thường, ông không biết có biên bản bàn giao giữa hai Công ty với nhau về số máy móc thiết bị đã được lắp đặt hay không.

Ông Bùi Minh Đ khai: Ông hiện là Trưởng ban nguyên liệu của Công ty cổ phần M và là cổ đông góp 3,5 % cổ phần trong Công ty, ngày 22/01/2018 ông nhận được tin Công ty M đang tháo dỡ các máy móc trong nhà máy đóng tại địa bàn xã S, huyện T để bán cho đối tác người miền nam ông không rõ danh tính và lai lịch cụ thể của đối tác này.

Ngày 18/12/2017 đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Đặng Thành V có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với toàn bộ máy móc thiết bị là đối tượng ghi trong các hợp đồng thương mại mà Công ty H đã cung cấp và lắp đặt

cho Công ty M tại Nhà máy sản xuất thuộc xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu. Trong đơn có liệt kê 31 hạng mục thiết bị máy móc.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu thể hiện: Hiện tại, tại Nhà máy sản xuất của Công ty M có những thiết bị, máy móc như: Đối với Hợp đồng số 01/09/2015/HDKT/HN-MS ngày 01 tháng 10 năm 2015 có: Băng tải vào máy sàng, máy sàng, băng tải vào máy mùn tươi, băng tải xơ đầu vụn ra ngoài, máy nghiền mịn 400, máy sàng rung, băng tải vào máy sấy, lò hơi hấp nhiệt, máy sấy ATP, băng tải ra máy sấy (sang kho mùn khô), máy sàng rung 5 kho mùn tươi, vít tải lên máy ép, băng tải ra viên, gầu tải viên lên tháp làm mát, máy làm mát + sàng, silo thu khí nóng cho tháp, gầu tải viên lên silo đóng bao, xe cẩu chở vật liệu số lượng 01 chiếc, băng tải xích. Các thiết bị máy móc có ghi trong hợp đồng như: Băng tải di động 1-3, băng tải di động 2-3, băng tải di động 1-6, băng tải di động 2-6, máy cưa cắt ngang bàn đẩy trượt, xe kéo Jumbo Back 02 bánh và hệ thống bàn con lăn, bàn, giá vật liệu là những thiết bị không có tại Nhà máy của Công ty M.

Đối với Hợp đồng số 12/10/2015/HDKT/HN-MS ngày 12 tháng 10 năm 2015 có các thiết bị như: Máy xẻ gỗ tròn hai trục MJY-142-25, máy xẻ gỗ bìa MJ 141-0450. Đối với các thiết bị như Máy xẻ gỗ 03 trục MJF-143-15 khi lắp đặt không có, thiết bị khác ghi trong hợp đồng tuy nhiên tại Nhà máy không có là máy mài lưỡi cưa.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, đại diện theo ủy quyền của Công Ty M là ông Trần Ứng M nêu ý kiến: Đối với số máy móc như Băng tải vào máy chuyên ông không hiểu nó là cái gì, một số máy móc thiết bị khác như: Băng tải di động, máy xẻ gỗ tròn 03 trục MJF-143-15, bàn nguyên liệu, bàn con lăn, máy xẻ có ép phôi, bàn phẳng xếp nguyên liệu gỗ, bàn ra máy xẻ nam có ép phôi, bàn con lăn máy nghiền có vách, máng con lăn là những thiết bị máy móc chưa bao giờ có tại Nhà máy. Tuy nhiên ý kiến của ông Nguyễn Thế Á đã xác định được về thiết bị Băng tải vào máy chuyên thực chất là *Băng tải vào máy sàng* là một trong những thiết bị hiện có tại nhà máy của Công ty M.

Về việc cung cấp chứng cứ của các bên đương sự:

Kèm theo đơn khởi kiện những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty H đã cung cấp cho Tòa án những tài liệu như: Bản tự khai của ông Trần Nhật Q – Giám đốc Công ty H, 02 hợp đồng thương mại gồm Hợp đồng số 12/10/2015/HDKT/HN-MS ngày 12 tháng 10 năm 2015 giữa Công ty H và Công ty

M, Hợp đồng số 01/09/2015/HDKT/HN-MS ngày 01 tháng 10 năm 2015, Hợp đồng sản xuất- cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 05/09/2015/APP-HNVN, Hợp đồng số 01/01/2016/APP-HNVN giữa Công ty A và Công ty H và một số chứng cứ, tài liệu khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty M cung cấp thêm 04 hợp đồng thương mại gồm: Hợp đồng số 02/2015/HNVN-MS ngày 05/11/2015, Hợp đồng không số HDKT/HN-MS ngày 12/10/2015, Hợp đồng số 32/09/2015/HNVN-MS ngày 16/9/2015 và Hợp đồng số 33/09/2015/HNVN-MS ngày 17/9/2015 giữa Công ty M và Công ty H.

Quá trình giải quyết vụ án, qua hòa giải người đại diện theo ủy quyền của Công ty M cho rằng ông Trần Nhật Q, người đại diện theo pháp luật của Công ty H hiện tại chính là một trong những Cổ đông của Công ty M và việc các thiết bị máy móc có trong các hợp đồng thương mại đang có tranh chấp trong vụ án chính là hình thức góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty M của Cổ đông Trần Nhật Q. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của Công ty M là ông Trần Ứng M đã không giao nộp được tài liệu chứng minh ông Trần Nhật Q góp vốn bằng tài sản là các máy móc thiết bị có trong hợp đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty M cung cấp một số tài liệu sau đây: Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập Công ty M số 0108/2014/HĐQT-MS đề ngày 11/8/2014; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 05/HĐCN đề ngày 06/7/2016 giữa Bên chuyển nhượng là ông Trần Ứng M với Bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Nhật Q với nội dung ông Trần Ứng M chuyển nhượng cho ông Trần Nhật Q 257.501 cổ phần trong Công ty cổ phần M; Xác nhận cổ đông góp vốn đầu tư không ghi ngày, tháng 7/2016, theo đó ghi nhận ông Trần Nhật Q “*cam kết góp vốn bằng tiền mặt, tài sản là 2.575.010.000 đồng, chiếm 0,86% trong Công ty cổ phần M, tương ứng với hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký*”; Biên bản họp đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần M số 08/BB-ĐHĐCĐ không đề ngày, tháng của năm 2017; Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 Công ty cổ phần M số 02/2017/BB-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2017; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 – Công ty cổ phần M số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2017; và một số văn bản, tài liệu khác.

Ngày 22/01/2018 ông Đặng Thành V người đại diện theo ủy quyền của Công ty H làm đơn đề nghị với nội dung đề nghị Tòa án tiến hành xác minh do có thông tin

cho rằng Công ty M đang có hành vi tẩu tán tài sản là các thiết bị máy móc thuộc đối tượng trong các hợp đồng thương mại đang tranh chấp. Căn cứ vào đơn đề nghị của ông Đặng Thành V Tòa án nhân dân huyện T đã phối hợp với đại diện UBND xã S tiến hành xác minh thu thập thông tin về hành vi tẩu tán tài sản của Công Ty M tại Nhà máy sản xuất đóng tại xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên khi Tòa án tiến hành xác minh trực tiếp tại Nhà máy, người đại diện theo ủy quyền của Công ty M là ông Trần Ứng M không chấp nhận để Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vì cho rằng toàn bộ tài sản trên đang là tài sản hợp pháp của Công ty M. Tòa án đã tiến hành lập biên bản lưu hồ sơ vụ án.

Ngày 23/01/2018 ông Đặng Thành V làm đơn đề nghị Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên toàn bộ 22 danh mục tài sản là thiết bị máy móc hiện có trong Nhà máy của Công ty M do có căn cứ cho rằng Công ty M đang có hành vi tẩu tán số tài sản nói trên, căn cứ vào yêu cầu của ông Đặng Thành V, qua việc ghi lời khai của ông Bùi Minh Đ là Cổ đông của Công ty M, nhận thấy hành vi tẩu tán tài sản là đối tượng trực tiếp liên quan đến các hợp đồng thương mại đang có tranh chấp của Công ty M là có thật, cùng ngày Tòa án nhân dân huyện T đã thông báo cho Công ty M về việc Công ty H có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên tài sản, đồng thời tiến hành ghi lời khai của người đại diện theo ủy quyền của Công ty M là ông Trần Ứng M tại trụ sở văn phòng Nhà máy để làm rõ việc nếu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên tài sản không đúng thì có thể gây thiệt hại gì cho Công ty M để Tòa án làm cơ sở buộc nguyên đơn phải thực hiện biện pháp bảo đảm, tuy nhiên khi Tòa án tiến hành giao thông báo về việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ghi lời khai thì ông Trần Ứng M không hợp tác làm việc, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc đương sự không hợp tác. Trên cơ sở đó cùng ngày 23/01/2018 Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT với nội dung Kê biên toàn bộ 22 danh mục thiết bị máy móc hiện có tại Nhà máy sản xuất của Công ty M. Tuy nhiên do trong Quyết định không ghi rõ địa chỉ cụ thể của số tài sản bị kê biên vì vậy ngày 24/01/2018 ông Nguyễn Thành V người đại diện theo ủy quyền của Công ty H là nguyên đơn đã làm đơn đề nghị Tòa án thay thế Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác có cùng nội dung Kê biên tài sản và có bổ sung địa chỉ cụ thể của số tài sản bị kê biên. Cùng ngày Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn

cấp tạm thời, theo đó hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/01/2018, đồng thời ban hành thông báo cho các đương sự trong vụ án về việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Đến ngày 25/01/2018 Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT với nội dung kê biên toàn bộ 22 danh mục thiết bị máy móc hiện có tại Nhà máy sản xuất của Công ty M đóng tại bản H, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu, tiến hành tổng đạt trực tiếp cho các đương sự và Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Tuy nhiên khi Tòa án tổng đạt Quyết định người đại diện theo ủy quyền của Công ty M đã không nhận Quyết định, Tòa án đã tiến hành niêm yết tại Trụ sở văn phòng Nhà máy của Công ty M, tại UBND xã S và tổng đạt bằng đường Bưu điện đến Trụ sở chính của Công ty M tại số 31 phố B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Cùng ngày Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 64/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2018 kê biên toàn bộ 22 danh mục là máy móc thiết bị có trong các Hợp đồng đang tranh chấp tại Nhà máy sản xuất của Công ty cổ phần M, chi nhánh đóng tại bản H, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty H là nguyên đơn trong vụ án khai bổ sung về nguồn gốc máy móc, thiết bị và thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Để thực hiện hợp đồng nêu trên với Công ty M, Công ty H đã ký kết Hợp đồng sản xuất – cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 05/09/2015/ATP-HNVN ngày 05/9/2015 và Hợp đồng sản xuất cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 1/01/2016/ATP-HNHN (*Công ty H đã cung cấp các hợp đồng này cho Tòa án nhân dân huyện T*) với đối tác là Công ty TNHH Cơ khí A (có địa chỉ tại Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, do ông Trần Sơn C làm đại diện theo pháp luật) để Công ty TNHH Cơ khí A thực hiện việc sản xuất, cung cấp và lắp đặt toàn bộ máy móc thiết bị sấy mùn cưa tại Nhà máy sản xuất của Công ty M tại xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Việc cung cấp, lắp đặt máy móc thiết bị theo các hợp đồng nêu trên đã hoàn thành và chạy thử để bàn giao cho Công ty M vào khoảng tháng 3/2016 đến tháng 4/2016. Kết quả chạy thử cho thấy hệ thống máy móc hoạt động bình thường. Điều này đã được ông Nguyễn Thế Â (nguyên là cán bộ kỹ thuật của Công ty M) xác nhận tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2018. Do sự tin tưởng và mối quan hệ hợp tác nên các bên không tiến hành lập biên bản nghiệm thu, bàn giao hệ thống máy móc thiết bị, tuy nhiên trên thực tế Công ty M đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng, khai thác

hệ thống máy móc thiết bị này từ đó đến nay mà không có bất cứ khiếu nại nào về chất lượng máy móc, thiết bị.

Trên thực tế, Công ty H cũng đã thanh toán giá trị hệ thống máy móc thiết bị sẵn mùng cửa cho Công ty A và được công ty A xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000098 ngày 10/12/2015 với tổng giá trị là 1.118.700.000 đồng.

- Để thực hiện Hợp đồng kinh tế số 12/10/2015/HĐKT/HN-MS với Công ty M, Công ty H đã đặt mua của Công ty TNHH MTV T (có địa chỉ tại 92/5A, KP.5B, T, B, Đồng Nai) và cung cấp cho Công ty M 01 (một) Máy xẻ gỗ tròn 2 trục MJY-142-25 (kèm theo 10 lưỡi cưa) và 02 (hai) Máy xẻ gỗ bìa MJ141-0450 (kèm theo 3 lưỡi cưa).

Công ty H thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện: Căn cứ vào các Điều 423, Điều 424 và Điều 427/Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm b khoản 4 Điều 312 Luật Thương mại năm 2005, Công ty H quyết định thực hiện quyền hủy bỏ Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015 đã ký với Công ty M và đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu buộc Công ty M phải hoàn trả toàn bộ máy móc thiết bị mà Công ty H đã cung cấp, lắp đặt cho Công ty M tại Nhà máy sản xuất của Công ty M tại xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu theo 02 hợp đồng, hiện đang được kê biên theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2008 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu và Quyết định thi hành án chủ động số 64/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu.

Đồng thời khẳng định Công ty H trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của mình chỉ khởi kiện 02 hợp đồng gồm Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015 giữa Công ty H và Công ty M, đối với một số hợp đồng thương mại có cùng nội dung mua bán máy móc thiết bị đã ký với Công ty M mà người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp, Công ty H xác nhận các bên không thực hiện và không phát sinh bất cứ quyền và nghĩa vụ nào từ các hợp đồng này.

Đối với việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, đại diện bị đơn (Công ty M) cho rằng bản chất các Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015 giữa Công ty H và Công ty M là việc ông Trần Nhật Q tham gia góp vốn vào Công ty M, không phải là các hợp đồng thương mại. Đồng thời, đại diện bị đơn xác nhận các

máy móc, thiết bị theo các hợp đồng nêu trên là tài sản của ông Trần Nhật Q đồng thời cũng là tài sản của Công ty H (do ông Trần Nhật Q chính là chủ sở hữu Công ty TNHH một thành viên H). Đại diện Công ty M không phản đối việc Công ty H yêu cầu hủy bỏ các hợp đồng và thu hồi máy móc thiết bị, nhưng cho rằng cần thực hiện thông qua thủ tục rút phần vốn góp của ông Trần Nhật Q tại Công ty M.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành mở các phiên công khai chứng cứ và hòa giải. Đối với phiên công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai vào ngày 06/02/2018 mặc dù đã được thông báo và tổng đạt hợp lệ song đại diện theo ủy quyền của Công ty M là ông Trần Ứng M vắng mặt mà không có lý do,

Tại phiên tòa sơ thẩm HĐXX tiếp tục hòa giải, tuy nhiên các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải hoàn trả lại toàn bộ số tài sản hiện có theo các hợp đồng đã ký. Bị đơn Công ty M không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng toàn bộ số máy móc thiết bị nói trên là tài sản cố định mà ông Trần Nhật Q góp vốn đầu tư vào Công ty M, ông Q là Cổ đông của Công ty M, tài sản là những thiết bị máy móc hiện có là tài sản của Công ty M.

Bản án của Tòa án nhân dân Huyện T đã quyết định:

Áp dụng: Điều 312, Điều 314 Luật thương mại năm 2005, Điều 423, Điều 424, Điều 427, Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 297, Điều 351, Điều 356 Bộ luật dân sự 2015; Điều 30, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 3 Điều 138, Điều 147, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H. Buộc Công ty Cổ phần M phải hoàn trả cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H tổng cộng 22 (hai mươi hai) thiết bị máy móc hiện có trong Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần M tại bản H, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu, theo Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015, hiện đang được kê biên theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu và Quyết định thi hành án chủ động số 64/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu bao gồm: Băng tải vào máy sàng – Số lượng 01 chiếc; Máy sàng – Số lượng

01 chiếc; Băng tải vào kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc; Băng tải xơ đầu vụn ra ngoài – Số lượng 01 chiếc; Máy nghiền mịn 400 – Số lượng 01 chiếc; Máy sàng rung 8 kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc; Băng tải vào máy sấy – Số lượng 01 chiếc; Lò hơi hấp nhiệt – Số lượng 01 chiếc; Máy sấy ATP – S3 – Số lượng 01 chiếc; Máng tải ra máy sấy (Sang kho mùn khô) – Số lượng 01 chiếc; Máy sàng rung 5 kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc; Vít tải lên máy ép – Số lượng 01 chiếc; Băng tải ra viên – Số lượng 01 chiếc; Gầu tải viên lên tháp làm mát – Số lượng 01 chiếc; Tháp làm mát + Sàng – Số lượng 01 chiếc; Silo thu khí nóng cho tháp – Số lượng 01 chiếc; Gầu tải viên lên silo đóng bao – Số lượng 01 chiếc; Silo đóng bao – Số lượng 01 chiếc; Xe cày chở vật liệu – Số lượng 01 chiếc; Băng tải xích – Số lượng 01 chiếc; Máy xẻ gỗ tròn 2 trục MJY-142-25 (tặng 10 lưỡi cưa) – Số lượng 01 chiếc; Máy xẻ gỗ bìa MJ 141-0450 (tặng 3 lưỡi cưa) – Số lượng 02 chiếc.

2. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2008 cho đến khi có quyết định khác thay thế.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/3/2018, Công Ty Cổ phần M, người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Ứng M kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp Phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm. Triệu tập các ông Phan Hải N và ông Trần Nhật Q cùng có chứng cứ; Làm rõ nguồn gốc hình thành tài sản.

Ngày 6/4/2018 Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh Lai Châu ra quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS đối với bản án nói trên, Đề nghị cấp phúc thẩm Huỷ bản án Kinh doanh Thương mại sơ thẩm số 01/KDTM- ST ngày 09/3/2018 của Toà án nhân dân Huyện T, Giao hồ sơ về cho TAND Huyện T giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

Tại phiên toà phúc Thẩm ngày hôm nay, Công ty Cổ phần M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh Lai Châu giữ nguyên kháng nghị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

### Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng thương mại đã ký kết giữa các bên đều cùng mục đích lợi nhuận, do vậy tranh chấp này được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại và quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” được quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nơi thực hiện hợp đồng là Huyện T, tỉnh Lai Châu. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 điều 35; Điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm Toà án đã xác minh thu thập chứng cứ, các tài liệu do Công ty M cũng như Công ty H cung cấp và tài liệu do Toà án cấp phúc thẩm đã được công khai tại phiên toà cho các bên và tiếp tục hoà giải nhưng các bên không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Các chứng cứ bên M cung cấp không có gì khác với ở cấp sơ thẩm. Các chứng cứ phía Công ty H cung cấp khi được Hội đồng xét xử công khai thì Công ty M cũng đã biết từ lâu (Các tài liệu hoá đơn chuyển tiền của H cho A và T) Vì vậy cấp phúc thẩm đã đảm bảo quyền lợi cho các đương sự được biết các chứng cứ do phía bên kia cung cấp và kiên trì hoà giải xong tại cấp phúc thẩm các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cấp Phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

### Về nội dung:

***Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử xét thấy:***

[1]. Việc người đại diện theo uỷ quyền của Công ty H là chị Hoàng Thị H vắng mặt lần 1 không có lý do phải hoãn phiên toà, cấp sơ thẩm vi phạm khoản 1 điều 227 BLTTDS. Xét thấy: Tại giấy uỷ quyền số 01/2017/UQ-HN ngày 24/11/2017 (BL33) của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ H có ghi “ Ông Đặng Thành V và bà Hoàng Thị H được riêng lẻ hoặc đồng thời thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn- Công ty Thương mại dịch vụ H trong các giai đoạn tố tụng tại Toà án nhân dân các cấp để giải quyết vụ án nêu trên, sự vắng mặt của người này không ảnh hưởng đến giá trị và hiệu lực của việc thực hiện các công việc trong phạm vi uỷ

*quyền của người kia*”. Ông Đặng Thành V là người cùng được uỷ quyền của Công ty H đồng ý việc xét xử vắng mặt bà H. Do đó không nhất thiết phải hoãn phiên toà kéo dài thời hạn xét xử vụ án. Bà H sau khi xét xử sơ thẩm đã được nhận bản án và không có ý kiến gì về bản án, như vậy quyền và nghĩa vụ về tố tụng đã được đảm bảo.

[2]. Kháng nghị nêu: Chưa làm rõ giá trị thanh toán của từng hợp đồng mua bán hàng hoá. Hợp đồng ký hiệu ngày 12/10/2015 có giá trị 1.171.500.000,0 đồng nhưng biên bản đối chiếu công nợ chỉ có 420.750.000 đồng và 47.685.000 đồng tiền lãi; Hợp đồng số 01/09/2015 có giá trị 2.102.344.750 đồng, biên bản đối chiếu chỉ ghi 1.062.765.000 đồng mà Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ; Bị đơn cho rằng dây chuyền máy móc thiết bị là do ông Trần Nhật Q góp vốn vào Công ty M mà không lấy lời khai của ông Q và cho đối chất với bên bị đơn. Toà án cần xác định thêm những cổ đông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông Bùi Minh Đ là người có cổ phần trong Công ty nhưng Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Đ là người làm chứng là không đúng mà ông Đ phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung kháng nghị này, Toà án cấp phúc thẩm đã xác minh và làm rõ Công ty H trình bày để giúp Công ty M có điều kiện vay vốn và theo đề nghị của M hai bên nâng giá trị hợp đồng lên như trong hợp đồng để M vay vốn( M cũng thừa nhận là hai hợp đồng mà Công ty H xuất trình tại Toà án là dùng để vay vốn). Biên bản đối chiếu công nợ ghi giá trị của máy móc thiết bị đúng bằng giá trị mà Công ty H mua của Công ty T và Công ty A. Cấp phúc thẩm có văn bản yêu cầu Công ty A làm rõ thì A xác nhận Công ty H chuyển cho A 1.062.765.000 đồng, H xuất trình chứng từ chuyển cho T 420.750.000 đồng. Đúng bằng giá trị ghi trong biên bản đối chiếu công nợ. Như vậy lời khai của H là chính xác. Mặt khác sau đó Công ty H đã thay đổi nội dung yêu cầu Công ty M trả lại toàn bộ máy móc thiết bị đã nhận của H nên việc xác định giá trị không còn ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Bị đơn Công ty M cho rằng máy móc thiết bị là do ông Trần Nhật Q góp vốn vào Công ty, trong khi đó M lại xuất trình tại Toà án cấp sơ thẩm Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 05/HĐCN đề ngày 06/7/2016 giữa Bên chuyển nhượng là ông Trần Ứng M với Bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Nhật Q với nội dung ông Trần Ứng M chuyển nhượng cho ông Trần Nhật Q 257.501 cổ phần trong Công ty cổ phần M; Xác nhận cổ đông góp vốn đầu tư không ghi ngày tháng; Không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông Trần Nhật Q góp vốn bằng máy móc thiết bị vào M.

Về kháng nghị nêu ông Bùi Minh Đ là cổ đông của Công ty nên phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Cấp Phúc thẩm thấy rằng Đối tượng khởi kiện của vụ án là tranh chấp Hợp đồng mua bán máy móc thiết bị là máy sấy mùn cưa và máy xẻ. Không phải vụ án tranh chấp về các Thành viên Công ty nên không thể đưa ông Bùi Minh Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc đưa ông Bùi Minh Đ vào với tư cách là người làm chứng trong vụ án vì ông Đ biết được việc M có hành vi bán máy móc thiết bị để áp dụng biện pháp Kê biên tài sản là đúng.

[3]. Kháng nghị nêu; Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty H từ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng và lãi chậm trả sang việc yêu cầu Công ty M trả lại máy móc thiết bị đã lắp đặt cho Công ty H nhưng không đình chỉ yêu cầu trước đó, H có phải trả lại cho M số tiền trước đó: Xét thấy tại cấp sơ thẩm và Phúc thẩm cả hai bên đều công nhận chưa chuyển tiền cho nhau lần nào, giá trị chót công nợ đúng bằng giá trị Công ty H mua của T và An T. Vì vậy Công ty H không có nghĩa vụ trả tiền cho M. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đối tượng của hợp đồng có tranh chấp là máy móc thiết bị mà H đã lắp đặt cho M, khi khởi kiện H yêu cầu Công ty M trả bằng tiền, sau đó thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu M trả lại máy móc thiết bị đã lắp đặt cho M, hai yêu cầu này thực chất là một, chỉ khác một yêu cầu giải quyết về giá trị, một yêu cầu giải quyết bằng hiện vật, không phải yêu cầu tách rời nên không phải đình chỉ yêu cầu khởi kiện ban đầu.

[4]. Ngoài ra kháng nghị nêu một số sai sót như áp dụng sai điều luật về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng( Chi phí thẩm định tại chỗ nhưng lại áp dụng điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự về Định giá tài sản, thẩm định giá). Hội thẩm nhân dân là ông Hoàng Văn V và ông Phan Văn S là thành viên Hội đồng xét xử, nhưng bản án ghi Hội Thẩm nhân dân là ông Hoàng Văn V và ông Tấn A N. Đây là vi phạm về tố tụng xong xét thấy cả biên bản nghị án và bản án đều có chữ ký của ông Hoàng Văn V và ông Phan Văn S. Cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh, Hội thẩm nhân dân tham gia phiên toà đúng là ông Hoàng Văn V và Phan văn S trùng khớp với chữ ký tại biên bản nghị án và bản án gốc. Những sai sót này mang tính cầu thả và vi phạm thủ tục tố tụng xong xét thấy không nghiêm trọng. Các bên không có tranh chấp và khiếu nại về chi phí Thẩm định. Lẽ ra các thiếu sót về tố tụng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định của pháp luật thì cần kiến nghị để Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc khắc phục.

**[5]. Đối với kháng cáo của Công ty M:** Công ty M cho rằng thực chất không phải là tranh chấp thương mại, thực chất là việc liên quan đến quyền và nghĩa vụ giữa các cổ đông của Công ty. Ông Trần Nhật Q góp vốn vào công ty bằng tài sản là máy sấy mùn cưa và máy xẻ gỗ, ông Q muốn rút tài sản ra phải làm theo đúng quy định và phù hợp với Điều lệ của Công ty M. Đề nghị của ông cần triệu tập ông Trần Nhật Q và ông Phan Hải N để làm rõ, Làm rõ nguồn gốc hình thành các thiết bị máy móc, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm Toà án đã xác minh thu thập chứng cứ, các tài liệu do Công ty M cũng như Công ty H cung cấp và tài liệu do Toà án cấp phúc thẩm đã được công khai tại phiên toà. Cấp phúc thẩm nhận thấy, tại cấp sơ thẩm đã xác định: Về nguồn gốc của các thiết bị máy móc: Để thực hiện Hợp đồng sản xuất, cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 01/09/2015/HNVN-MS với Công ty M, Công ty H đã ký với Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí A, có địa chỉ tại Xóm 6 – X – X - Nam Định 02 (hai) hợp đồng, gồm: Hợp đồng sản xuất - cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 05/09/2015/APP-HNVN (có danh mục máy móc, thiết bị chi tiết tại hợp đồng) và Hợp đồng sản xuất - cung cấp thiết bị sấy mùn cưa số 01/01/2016/APP-HNVN (có danh mục máy móc, thiết bị chi tiết tại hợp đồng). Công ty H đã thực hiện thanh toán cho Công ty A và được Công ty A xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000098 ngày 10/12/2015 với tổng giá trị là 1.118.700.000 đồng. Để thực hiện Hợp đồng kinh tế số 12/10/2015/HĐKT/HN-MS, Công ty H đã ký hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có địa chỉ tại 92/5A, KP.5B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để mua 01 máy xẻ gỗ tròn 2 trục MJY – 142-25 (tặng 10 lưỡi cưa) và 02 máy xẻ gỗ bìa MJ141 – 0450 (tặng 03 lưỡi cưa). Cấp phúc thẩm cũng đã làm rõ, có căn cứ cho rằng H đã mua của A và T để cung cấp cho M, M đã được H lắp đặt tại Công ty cổ phần M, địa chỉ bản H, xã S, Huyện T, tỉnh Lai Châu. Công ty M không đưa ra được bằng chứng nào về việc ông Q góp cổ phần vào Công ty M bằng tài sản là thiết bị máy sấy mùn cưa và máy xẻ gỗ, nhưng thừa nhận đây chuyển thiết bị máy sấy mùn cưa và máy xẻ (Gồm 22 thiết bị) là do Công ty H cung cấp và chưa thanh toán cho H bất cứ khoản tiền nào. Do đó cấp sơ thẩm quyết định buộc Công ty M hoàn trả lại cho Công ty H 22 thiết bị mà M đã nhận của H là đúng. Nếu có căn cứ cho rằng cá nhân ông Trần Nhật Q góp vốn vào Công ty nay có tranh chấp thì giành quyền khởi kiện cho Công ty M bằng vụ kiện tranh chấp giữa Công ty với thành viên Công ty bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra tại phiên toà hôm nay ông M đại diện theo uỷ quyền của Công ty M và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu còn yêu cầu giám định chữ ký trong hợp

đồng chuyển nhượng Cổ phần số 05/HDCN ngày 6/7/2016, có đúng chữ ký của ông Q hay không, vì ông Q không thừa nhận chữ ký của ông Q tại lời khai ngày 10/5/2018. Xét thấy đây là tài liệu do Công ty M xuất trình là bản photo và Toà án không xem xét vụ án về tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau và không xem xét về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần nên không đặt vấn đề xem xét chữ ký của ông Q trong hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần nói trên trong vụ án này.

Từ những nhận định trên xét thấy cấp sơ thẩm có những vi phạm về tố tụng và thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án, cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm, nhưng không phải là những vi phạm nghiêm trọng vì quyền lợi của các đương sự trong vụ án đã được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. **(M đã thừa nhận đã nhận của H 22 thiết bị chưa trả tiền thì phải trả lại vật)**. Do đó cần giữ ổn định bản án, không mất công sức tiền của của các đương sự, của Nhà nước, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Công ty M phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại Phúc thẩm 2.000.000,0 đồng

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điều 293, khoản 1 điều 308, Bộ luật tố tụng Dân sự;

*Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu và kháng cáo của Công ty Cổ phần M, giữ nguyên bản án số 01/2018/KDTM- ST ngày 09/03/2018 của TAND Huyện T, tỉnh Lai Châu.*

Cụ thể như sau:

Áp dụng: Điều 312, Điều 314 Luật thương mại năm 2005, Điều 423, Điều 424, Điều 427, Điều 297, Điều 302, Điều 304 Bộ luật dân sự 2005; Điều 30, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 3 Điều 138, Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H.

Buộc Công ty Cổ phần M phải hoàn trả cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H tổng cộng 22 (hai mươi hai) thiết bị máy móc hiện có trong Nhà máy sản xuất

của Công ty Cổ phần M tại bản H, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu, theo Hợp đồng số 01/09/2015/HNVN-MS ký ngày 01/09/2015 và Hợp đồng kinh tế số 12/12/201/HĐKT/HN-MS ký ngày 12/10/2015, hiện đang được kê biên theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu và Quyết định thi hành án chủ động số 64/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu bao gồm:

- Băng tải vào máy sàng – Số lượng 01 chiếc;
- Máy sàng – Số lượng 01 chiếc;
- Băng tải vào kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc;
- Băng tải xơ đầu vụn ra ngoài – Số lượng 01 chiếc;
- Máy nghiền mịn 400 – Số lượng 01 chiếc;
- Máy sàng rung 8 kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc;
- Băng tải vào máy sấy – Số lượng 01 chiếc;
- Lò hơi hấp nhiệt – Số lượng 01 chiếc;
- Máy sấy ATP – S3 – Số lượng 01 chiếc;
- Máng tải ra máy sấy (Sang kho mùn khô) – Số lượng 01 chiếc;
- Máy sàng rung 5 kho mùn tươi – Số lượng 01 chiếc;
- Vít tải lên máy ép – Số lượng 01 chiếc;
- Băng tải ra viên – Số lượng 01 chiếc;
- Gầu tải viên lên tháp làm mát – Số lượng 01 chiếc;
- Tháp làm mát + Sàng – Số lượng 01 chiếc;
- Silo thu khí nóng cho tháp – Số lượng 01 chiếc;
- Gầu tải viên lên silo đóng bao – Số lượng 01 chiếc;
- Silo đóng bao – Số lượng 01 chiếc;
- Xe cày chở vật liệu – Số lượng 01 chiếc;
- Băng tải xích – Số lượng 01 chiếc;
- Máy xẻ gỗ tròn 2 trục MJY-142-25 (tặng 10 lưỡi cưa) – Số lượng 01 chiếc;

- Máy xẻ gỗ bìa MJ 141-0450 (tặng 3 lưỡi cưa) – Số lượng 02 chiếc.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2008 của Tòa án nhân dân H có hiệu lực và được thi hành theo quy định của pháp luật Thi hành án Dân sự.

3. Về án phí: Bị đơn Công ty cổ phần M phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH thương mại và dịch vụ H số tiền 30.668.424 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003083 ngày 08/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu. Bị đơn Công ty Cổ phần M phải chịu 2.000.000 đồng án phí Kinh doanh Thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty Cổ phần M đã nộp đủ 2.000.000 đồng tại biên lai số 0003100 ngày 23/3/2018.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh;
- TAND H.T;
- VKSND H.T;
- THADS H.T;
- Các đương sự;
- Người TGTT;
- Lưu HSVA.

